

PRESENT CONTINUOUS
(THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN)

I. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

1. Câu khẳng định

I + am + V-ing

He / She / It / Danh từ số ít + is + V-ing

You / We / They / Danh từ số nhiều + are + V-ing

E.g: I am doing my homework now. (Bây giờ tôi đang làm bài tập.)

She is making a paper boat. (Cô ấy đang làm thuyền giấy.)

They are going to school. (Họ đang đi đến trường.)

2. Câu phủ định

I + am + not + V-ing

He / She / It / Danh từ số ít + is + not + V-ing

You / We / They / Danh từ số nhiều + are + not + V-ing

- **Viết tắt:** I am not = I'm not ; is not = isn't ; are not = aren't

E.g: I am not doing my homework now. (Bây giờ tôi đang không làm bài tập.)

She is not making a paper boat. (Cô ấy đang không làm thuyền giấy.)

They are not going to school. (Họ đang không đi đến trường.)

3. Câu nghi vấn

Are + you + V-ing?

Is + He / She / It / Danh từ số ít + V-ing?

Are + You / We / They / Danh từ số nhiều + V-ing

E.g: Are you doing your homework now? (Bây giờ bạn có đang làm bài tập không?)

Is she making a paper boat? (Cô ấy đang làm thuyền giấy phải không?)

Are they going to school? (Họ đang làm thuyền giấy phải không?)

II. LUYỆN TẬP

I. Affirmative sentence (Câu khẳng định)

1. She (watch) _____ TV right now.
2. They (play) _____ football at the moment.
3. I (study) _____ for my exams this week.
4. You (listen) _____ to me carefully.
5. The baby (cry) _____ loudly.
6. We (work) _____ today because it's Sunday.
7. John (take) _____ a shower at the moment.
8. The students (write) _____ an essay in class.
9. It (rain) _____ heavily outside.
10. Mary (cook) _____ dinner tonight.
11. They (move) _____ to a new house next month.
12. I (read) _____ an interesting book currently.
13. You (learn) _____ French now.
14. The children (play) _____ in the park.
15. We (travel) _____ during the summer this time.

II. Negative sentences (Câu phủ định)

1. Look! The cat (not/ play) _____ with a ball.
2. We (not/study) _____ English at the moment.
3. They (not listen) _____ to music right now.

4. My mom (not/cook) _____ dinner in the kitchen.
5. She (not wear) _____ a jacket because it's warm outside.
6. I (not/read) _____ books now.
7. The children (not/run) _____ around the playground.
8. I (not/read) _____ a book while waiting for the bus.
9. He (not/watch) _____ a movie in the living room.
10. It (not/rain) _____ outside.

III. Interrogative sentence (Câu nghi vấn)

1. _____ Your sister (forget) my birthday?
2. _____ She (buy) some fruits at the supermarket?
3. _____ Be quiet! The baby (cry)?
4. _____ My little brother (drink) milk?
5. At present, _____ they (not drink) wine?
6. _____ your brother (go) to work now?
7. _____ she (cook) in the kitchen?
8. _____ I (play) badminton twice a week?
9. At 9 PM _____ my brother (watch) the film?
10. _____ the student (not be) in the class?

IV. Mixed (Bài tập trộn lẫn 3 dạng - Khẳng định, Phủ định & Nghi vấn)

1. They (meet) _____ their teacher at the moment.
2. We (visit) _____ the museum at the moment.
3. John (not read) _____ a book now.
4. What _____ you (do) _____ tonight?

5. Silvia (not listen) _____ to music at the moment.
6. Maria (sit) _____ next to Paul right now.
7. He _____ always (make) _____ noise at night.
8. Where _____ your husband (be)?
9. My children (be) _____ upstairs now. They (play) _____ games.
10. Look! The bus (come) _____.
11. He (not paint) _____ his pictures at the moment.
12. We (not plant) _____ the herbs in the garden at present.
13. _____ they (make) _____ the artificial flowers of silk now?
14. Your father (repair) _____ your motorbike at the moment.
15. Look! The man (take) _____ the children to the cinema.
16. Listen! The teacher (explain) _____ a new lesson to us.
17. Ba (study) _____ Math very hard now.
18. We (have) _____ dinner in a restaurant right now.
19. I (watch) _____ TV with my parents in the living room now.
20. Some people (not drink) _____ coffee now.